

Số: /2026/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Chính phủ về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-SNNMT ngày tháng năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định ban hành Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.
2. Nhiệm vụ xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất đã được đã được duyệt, thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:
 - a. Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, công trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
 - b. Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì điều chỉnh bổ sung và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Quyết định này.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai và tổng hợp những khó khăn vướng mắc và kịp thời báo cáo UBND Thành phố xem xét, quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định hiện hành.
2. Các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có chức năng quản lý đất đai các cấp và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai căn cứ lập phương án giá theo quy định pháp luật về giá.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- TT.TU, TT HĐND Thành phố;
- Đoàn ĐBQH Thành phố;
- UBMTTQVN Thành phố, các Đoàn thể;
- CT, các PCT UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- Cổng thông tin điện tử của Thành phố;
- Lưu: VT, NC, CNNXD, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai áp dụng cho:

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.
- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo khu vực, vị trí.

Định mức kinh tế - kỹ thuật này là căn cứ để xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về xây dựng xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

- Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

- Nghị quyết 1662/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của Thành phố Đồng Nai năm 2025;

Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025;

Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

Thông tư số 141/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 4. Quy định từ viết tắt

Bảng 01

STT	Nội dung viết tắt	Viết tắt
1	Địa chính viên hạng III bậc 2 và tương đương	ĐCV2
2	Địa chính viên hạng III bậc 3 và tương đương	ĐCV3
3	Địa chính viên hạng III bậc 4 và tương đương	ĐCV4
4	Đơn vị tính	ĐVT
5	Số thứ tự	STT
6	Thời hạn sử dụng dụng cụ, máy móc, thiết bị	Thời hạn

Điều 5. Quy định về sử dụng định mức

1. Định mức này quy định mức cho hoạt động trực tiếp xây dựng xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai. Các hoạt động lập nhiệm vụ; quản lý chung; thẩm định, kiểm tra, nghiệm thu, hội thảo, khai thác thông tin, tài liệu, số liệu... được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động, định mức dụng cụ, định mức thiết bị, định mức vật liệu.

2.1. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm hoặc thực hiện một nội dung công việc cụ thể và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Thành phần của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc;

b) Định biên: cụ thể phù hợp với yêu cầu thực hiện từng nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong Định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường và tương đương;

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp cần thiết hoàn thành một đơn vị sản phẩm. Định mức lao động được xác định riêng cho hoạt động ngoại nghiệp và nội nghiệp; đơn vị tính là công hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm, ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

2.2. Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu

a) Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc;

b) Số liệu về thời hạn là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị (đơn vị tính là tháng).

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 1 ca (8 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

Điện năng = Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca) x 8 (giờ/ca) x công suất (kw/giờ) x 1,05 (5% là lượng điện hao hụt trên đường dây);

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được xây dựng theo quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 151/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai. Trường hợp có văn bản pháp luật thay thế hoặc sửa đổi bổ sung Nghị định này thì việc lập dự toán kinh phí của các nhiệm vụ, dự án có liên quan đến giá đất trên địa bàn Thành phố Đồng Nai sẽ dựa trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật này và các quy định mới để vận dụng theo các hạng mục nội dung công việc tương đương.

Điều 6. Các bảng hệ số**Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực**

Khu vực Diện tích (ha)	Các xã	Các phường
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

Ghi chú:

(1). Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 02 được tính theo phương pháp nội suy.

(2). Thửa đất hoặc khu đất, khu vực xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tính theo xã, phường có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

XÂY DỰNG, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT

Điều 7. Nội dung công việc

1. Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất

1.1. Thu thập thông tin đầu vào theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) được hình thành trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất. Trường hợp thông tin có cùng thời điểm phát sinh thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; thông tin về giá đất từ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản, sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; Thu thập thông tin giá đất do cấp có thẩm quyền quyết định khi giao đất, cho thuê đất trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; Thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập, thặng dư đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất (nếu có); Thu thập thông tin quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng của các dự án đầu tư xây dựng, giá đất mà cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của các dự án.

1.2. Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra;

1.3. Xác định mức giá đất của các vị trí đất;

1.4. Thông kê giá đất đầu vào trên địa bàn các xã, phường;

1.5. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất của Thành phố thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 33 đến Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP.

2. Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất;

2.1. Tổng hợp hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường;

2.2. Tổng hợp hệ số điều chỉnh theo quy hoạch;

2.3. Tổng hợp hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.

3. Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất

3.1. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác;

3.2. Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm;

3.3. Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất;

3.4. Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản;

3.5. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn;

3.6. Hệ số điều chỉnh giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại nông thôn;

3.7. Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn;

3.8. Hệ số điều chỉnh giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn;

3.9. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại nông thôn;

3.10. Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị;

3.11. Hệ số điều chỉnh giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại đô thị;

3.12. Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị;

3.13. Hệ số điều chỉnh giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị;

3.14. Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị;

3.15. Hệ số điều chỉnh đối với các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai;

3.15.1. Hệ số điều chỉnh đối với các loại đất nông nghiệp;

3.15.2. Hệ số điều chỉnh đối với các loại đất phi nông nghiệp;

4. Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất toàn Thành phố.

Điều 8. Định mức lao động

Bảng 03

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
1.1	Thu thập thông tin đầu vào theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) được hình thành trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất. Trường hợp thông tin có cùng thời điểm phát sinh thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; thông tin về giá đất từ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản, sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; Thu thập thông tin giá đất do cấp có thẩm quyền quyết định khi giao đất, cho thuê đất trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; Thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập, thặng dư đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất (nếu có); Thu thập thông tin quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng của các dự án đầu tư xây dựng, giá đất mà cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của các dự án	2 (1ĐCV3, 1ĐCV2)	1.500,00	1.500,00
1.2	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	2 (1ĐCV3, 1ĐCV2)	47,50	
1.3	Xác định mức giá đất của các vị trí đất	1ĐCV3	23,75	
1.4	Thống kê giá đất đầu vào trên địa bàn các xã, phường	1ĐCV3	23,75	
1.5	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại Thành phố thực hiện theo mẫu biểu từ Mẫu số 33 đến Mẫu số 36 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 151/2025/NĐ-CP	2 (1ĐCV3, 1ĐCV4)	40,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)	
			Nội nghề	Ngoại nghề
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	2 (1ĐCV3, 1ĐCV4)		
2.1	Tổng hợp hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	47,50	
2.2	Tổng hợp hệ số điều chỉnh theo quy hoạch	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	23,75	
2.3	Tổng hợp hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	23,75	
3	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)		
3.1	Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	10,00	
3.2	Hệ số điều chỉnh giá đất trồng cây lâu năm	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	10,00	
3.3	Hệ số điều chỉnh giá đất rừng sản xuất	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	10,00	
3.4	Hệ số điều chỉnh giá đất nuôi trồng thủy sản	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	10,00	
3.5	Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	40,00	
3.6	Hệ số điều chỉnh giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại nông thôn	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	20,00	
3.7	Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	20,00	
3.8	Hệ số điều chỉnh giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại nông thôn	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	20,00	
3.9	Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại nông thôn	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	20,00	
3.10	Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại đô thị	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	60,00	
3.11	Hệ số điều chỉnh giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại đô thị	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	30,00	
3.12	Hệ số điều chỉnh giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	30,00	
3.13	Hệ số điều chỉnh giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại đô thị	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	30,00	
3.14	Hệ số điều chỉnh giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại đô thị	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	30,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thành phố)	
			Nội nghị	Ngoại nghị
3.15	Hệ số điều chỉnh đối với các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)		
3.15.1	Hệ số điều chỉnh đối với các loại đất nông nghiệp	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	10,00	
3.15.2	Hệ số điều chỉnh đối với các loại đất phi nông nghiệp	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	30,00	
4	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất toàn Thành phố	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	40,00	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 03 tính cho Thành phố Đồng Nai với 95 đơn vị hành chính cấp xã tương đương 95 điểm điều tra; 15.000 phiếu điều tra.

(2) Khi số lượng điểm điều tra thay đổi thấp hơn 95 điểm điều tra thì điều chỉnh định mức của Bảng 03 trừ mục 1.1 theo tỷ lệ thuận.

(3) Trường hợp số lượng phiếu điều tra thay đổi thấp hơn hoặc cao hơn 15.000 phiếu thì điều chỉnh định mức mục 1.1 theo tỷ lệ thuận.

Điều 9. Định mức dụng cụ

Bảng 04

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thành phố)	
				Nội nghị	Ngoại nghị
1	Bàn làm việc	Cái	120	751,50	
2	Ghế văn phòng	Cái	120	751,50	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	751,50	
4	Bàn dập ghim	Cái	24		1.800
5	Tất	Đôi	6		1.800
6	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	751,50	
7	Mũ cứng	Cái	12		1.800

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/thành phố)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Lưu điện	Cái	60	751,50	
9	Quần áo mưa	Bộ	6		1.200
10	Bình đựng nước uống	Cái	6		1.200
11	Ba lô	Cái	24		1.200
12	Thước nhựa 40 cm	Cái	24		1.200
13	Gọt bút chì	Cái	9		1.200
14	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	125,25	
15	Máy tính Casio	Cái	36		600
16	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	125,25	
17	Điện năng	kW		147,29	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 04 tính cho Thành phố Đồng Nai với 95 đơn vị hành chính cấp xã tương đương 95 điểm điều tra; 15.000 phiếu điều tra.

(2) Khi số lượng điểm điều tra thay đổi thấp hơn 95 điểm điều tra thì điều chỉnh định mức dụng cụ nội nghiệp theo tỷ lệ thuận.

(3) Trường hợp số lượng phiếu điều tra thay đổi thấp hơn hoặc cao hơn 15.000 phiếu thì điều chỉnh định mức dụng cụ ngoại nghiệp theo tỷ lệ thuận.

Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo bảng số 05.

Bảng 05

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng	100,00	100,00
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	76,06	100,00

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu %	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất phục vụ công tác xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	4,42	
3	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	17,66	
4	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất toàn Thành phố	1,86	

Điều 10. Định mức thiết bị

Bảng 06

STT	Danh mục thiết bị	Công suất (kW/h)	Thời gian sử dụng máy (năm)	Định mức (ca/thành phố)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	0,5	84	751,50	
2	Máy vi tính	0,035	84	751,50	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	2,2	96	209,00	
4	Máy chiếu (slide)	0,5	60	96,00	
5	Máy tính xách tay	0,035	84		1.200
6	Máy photocopy	1,5	84	177,68	
7	Máy ảnh		60		1.200
8	Điện năng			9.881,55	

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 06 tính cho Thành phố Đồng Nai với 95 đơn vị hành chính cấp xã tương đương 95 điểm điều tra; 15.000 phiếu điều tra.

(2) Khi số lượng điểm điều tra thay đổi thấp hơn 95 điểm điều tra thì điều chỉnh định mức thiết bị nội nghiệp theo tỷ lệ thuận.

(3) Trường hợp số lượng phiếu điều tra thay đổi thấp hơn hoặc cao hơn 15.000 phiếu thì điều chỉnh định mức thiết bị ngoại nghiệp theo tỷ lệ thuận.

(4) Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo bảng số 05.

Điều 11. Định mức vật liệu**Bảng 07**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thành phố)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Băng dính to	Cuộn	109	
2	Bút dạ màu	Bộ	33	30
3	Bút chì	Chiếc	74	90
4	Tẩy chì	Chiếc	82	41
5	Mực in A3 laser	Hộp	8	
6	Mực photocopy	Hộp	1	1
7	Bút bi	Chiếc	104	90
8	Sổ ghi chép	Cuốn	41	60
9	Cặp 3 dây	Chiếc	46	60
10	Giấy A4	Gram	7	26
11	Giấy A3	Gram	27	
12	Ghim dập	Hộp	82	
13	Ghim vòng	Hộp	68	
14	Túi ny lông đựng tài liệu	Chiếc		95

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 07 tính cho Thành phố Đồng Nai với 95 đơn vị hành chính cấp xã tương đương 95 điểm điều tra; 15.000 phiếu điều tra.

(2) Khi số lượng điểm điều tra thay đổi thấp hơn 95 điểm điều tra thì điều chỉnh định mức vật liệu nội nghiệp theo tỷ lệ thuận.

(3) Trường hợp số lượng số lượng phiếu điều tra thay đổi thấp hơn hoặc cao hơn 15.000 phiếu thì điều chỉnh định mức vật liệu ngoại nghiệp theo tỷ lệ thuận.

(4) Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo bảng số 05.

Chương II**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT THEO KHU VỰC, VỊ TRÍ****Điều 12. Nội dung công việc**

1. Khảo sát, thu thập thông tin để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất theo khu vực, vị trí.

2. Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.

Điều 13. Định mức lao động

Bảng 08

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công/loại đất/khu vực)			
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất theo khu vực, vị trí					
1.1	Thu thập thông tin đầu vào theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 71/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP) được hình thành trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất. Trường hợp thông tin có cùng thời điểm phát sinh thì ưu tiên lựa chọn nguồn thông tin theo thứ tự như sau: cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; thông tin về giá đất từ Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan	2 (1ĐCV3, 1ĐCV2)	13,00	10,00	13,00	13,50

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công/loại đất/khu vực)			
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	thuế; đơn vị, tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu giá tài sản, sàn giao dịch bất động sản, doanh nghiệp bất động sản; thông tin thu thập qua điều tra, khảo sát; Thu thập thông tin giá đất do cấp có thẩm quyền quyết định khi giao đất, cho thuê đất trong thời gian 24 tháng trở về trước tính từ thời điểm có văn bản giao nhiệm vụ để xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất; Thu thập thông tin về các khoản thu nhập, chi phí để xác định giá đất theo phương pháp thu nhập, thặng dư đối với trường hợp không đủ điều kiện áp dụng phương pháp so sánh nhưng xác định được các khoản thu nhập, chi phí từ việc sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất (nếu có);					
1.2	Thu thập thông tin quy hoạch xây dựng chi tiết, quy hoạch tổng mặt bằng của các dự án đầu tư xây dựng, giá đất mà cơ quan có thẩm quyền phê duyệt của các dự án;	2 (1ĐCV3, 1ĐCV2)	-	-	5,00	-
2	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.					

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công/loại đất/khu vực)			
			Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2.1	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động giá thị trường					
a	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra theo từng loại đất, khu vực, vị trí đất	2 (1ĐCV3, 1ĐCV4)	2,00	-	3,50	-
b	Tổng hợp, phân tích thông tin về giá thị trường theo từng loại đất, khu vực, vị trí đất	2 (1ĐCV3, 1ĐCV4)	5,00	-	8,00	-
c	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động giá thị trường cho từng loại đất tại từng khu vực, vị trí	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	9,00	-	13,50	-
2.2	Xây dựng hệ số điều chỉnh theo quy hoạch					
a	Phân chia hệ số sử dụng đất theo các mức khác nhau	1 ĐCV3	-	-	3,00	-
b	Tổng hợp, phân loại thông tin về giá đất của các cơ quan có thẩm quyền đã phê duyệt theo các mức hệ số sử dụng đất	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	-	-	5,00	-
c	Xác định hệ số điều chỉnh theo quy hoạch	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	-	-	15,00	-
2.3	Xây dựng hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.					
a	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đất giá đất theo điều kiện thực tế của địa phương	1 ĐCV3	5,00	-	10,00	-
b	Xác định hệ số điều chỉnh theo các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất	2 (1ĐCV4, 1ĐCV3)	10,00	-	15,00	-

Ghi chú:

(1) Định mức tại bảng trên được tính cho khu vực cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất có 01 loại đất với diện tích trung bình 01 ha tại địa bàn 01 xã (có 10 vị trí đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, 03 vị trí đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp). Khi tính mức cho việc xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất tại 01 khu vực cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất của loại đất trong khu vực cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với các loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp) thì điều chỉnh định mức mục 1 và mục 2.1 theo tỷ lệ thuận.

b) Trường hợp diện tích điều tra của khu vực cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất lớn hơn 1 ha thì điều chỉnh toàn bộ định mức tại bảng trên theo hệ số quy định tại Bảng 02.

(2) Trường hợp khu vực cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất có nhiều loại đất thì tính riêng định mức của mục 2 cho từng loại đất, định mức của mục 1 nhân với hệ số $K = 1,3$.

(3) Trường hợp khu vực cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất nằm trên địa bàn nhiều xã, phường thì điều chỉnh định mức tại mục 1 như sau: Nếu khu vực cần xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất nằm trên 2 xã, phường thì nhân hệ số với $K=1,3$; nếu nằm trên 3 xã, phường trở lên thì bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi xã, phường tăng thêm (từ xã, phường thứ 3).

Điều 14. Định mức dụng cụ

Bảng 09

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/loại đất/khu vực)			
				Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	120	34,20		85,80	
2	Ghế văn phòng	Cái	120	34,20		85,80	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	34,20		85,80	
4	Bàn đập ghim	Cái	24		20		27
5	Tất	Đôi	6				

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/loại đất/khu vực)			
				Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
6	Cấp dụng tài liệu	Cái	24	34,20		85,80	
7	Mũ cứng	Cái	12		20		27
8	Lưu điện	Cái	60	34,20		85,80	
9	Quần áo mưa	Bộ	6		10		14
10	Bình đựng nước uống	Cái	6		20		27
11	Ba lô	Cái	24		20		27
12	Thuốc nhựa 40 cm	Cái	24		20		27
13	Gọt bút chì	Cái	9		20		27
14	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	9,50		23,83	
15	Máy tính Casio	Cái	36		20		27
16	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,50		23,83	
17	Điện năng	kW		11,17		28,03	

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ tại bảng 09 tính cho khu vực xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

(2) Cơ cấu mức sử dụng dụng cụ cho hoạt động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất theo các bước được tính theo Bảng 10.

Bảng 10

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin phục vụ việc xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất	31,33	100,00	21,30	100,00

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)			
		Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
2	Xây dựng hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường, hệ số điều chỉnh theo quy hoạch và hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất.	68,67	-	78,70	-
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00

Điều 15. Định mức thiết bị

Bảng 11

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Thời gian sử dụng (tháng)	Công suất (kw/h)	Định mức (ca/loại đất/khu vực trung bình)			
					Đất nông nghiệp		Đất phi nông nghiệp	
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	84	0,5	4,36	-	5,14	
2	Máy vi tính	Cái	84	0,035	34,20		85,80	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	96	2,2	9,50		23,83	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	60	0,5	2,01	-	2,37	-
5	Máy tính xách tay	Cái	84	0,035		20		27
6	Máy photocopy	Cái	84	1,5	3,35	-	3,95	-
7	Máy ảnh	Cái	60			20		27
8	Điện năng	Kw			254,57		546,92	

Ghi chú:

(1) Định mức thiết bị tại bảng 11 tính cho khu vực xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

(2) Cơ cấu mức sử dụng thiết bị của hoạt động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất được tính theo Bảng 10.

Điều 16. Định mức vật liệu

Bảng 12

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 loại đất/ 01 khu vực trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Băng dính to	Cuộn	1	
2	Bút dạ màu	Bộ	1	1
3	Bút chì	Chiếc	1	1
4	Tẩy chì	Chiếc	1	1
5	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
6	Mực photocopy	Hộp	0,12	
7	Bút bi	Chiếc	2	1
8	Sổ ghi chép	Cuốn	1	1
9	Cặp 3 dây	Chiếc	1	1
10	Giấy A4	Gram	0,5	0,5
11	Giấy A3	Gram	0,3	
12	Ghim dập	Hộp	0,5	
13	Ghim vòng	Hộp	0,5	
14	Túi ny lông đựng tài liệu	Chiếc		1

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu tại bảng 12 tính cho khu vực xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất.

(2). Cơ cấu mức sử dụng vật liệu của hoạt động xây dựng, sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất được tính theo Bảng 10.